

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	14,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	7.03
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

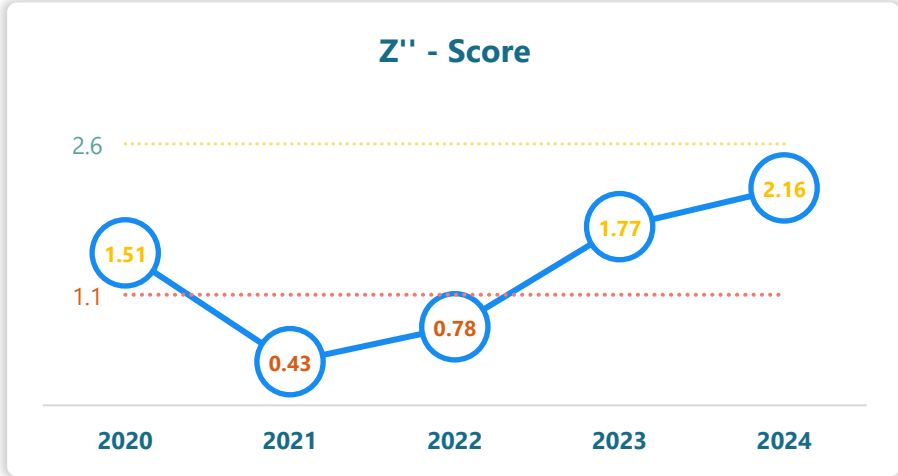
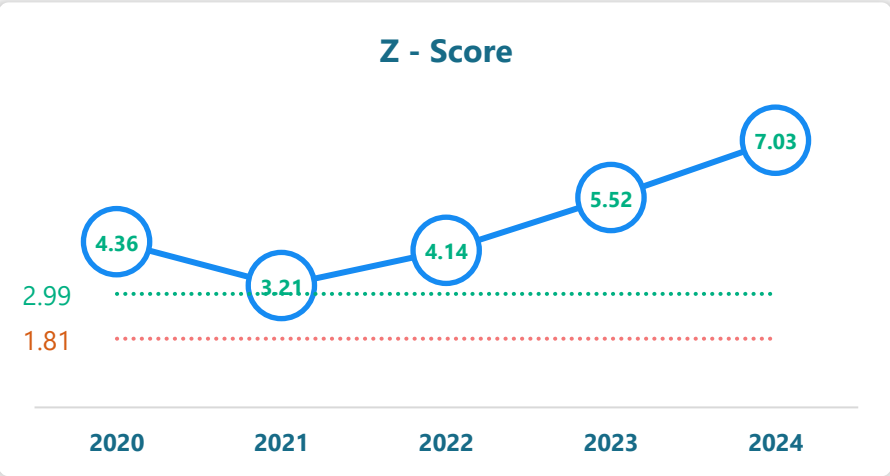
Hệ số nguy cơ phá sản	2.16
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
1,111	▲ 111	▲ 11.1%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
2.22	▲ 0.19	▲ 9.2%
tỷ VNĐ		

ROE	2024	+/- YoY
2.1%	▼ 0.5%	

ROA	2024	+/- YoY
1.1%	▲ 0.1%	



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **FHN** năm **2024** đạt **7.03**, **cao hơn** so với năm 2023 (5.52). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

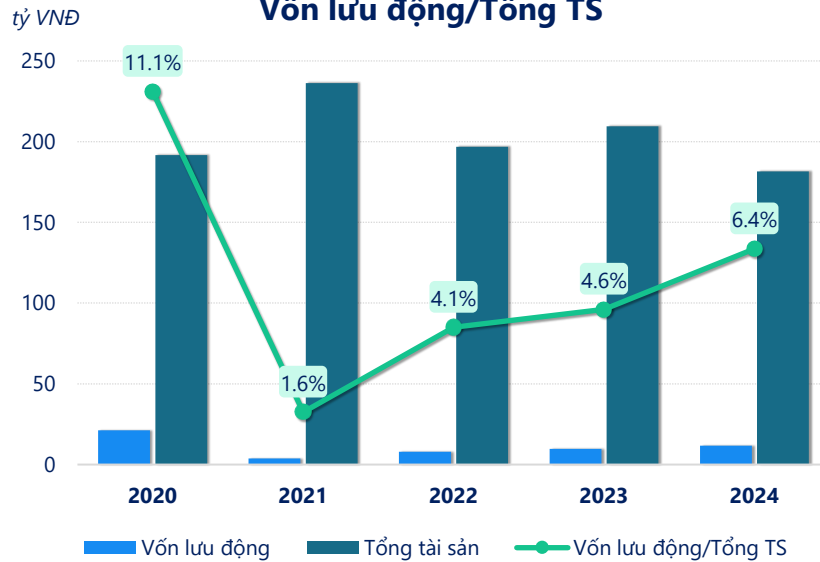
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.16** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy FHN có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **FHN** ghi nhận doanh thu thuần **1,111** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.22** tỷ đồng, lần lượt **tăng 11.1%** và **tăng 9.16%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.14%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Xuất nhập khẩu Lương thực - Thực phẩm Hà Nội (UPCOM: FHN)

Vốn lưu động/Tổng TS

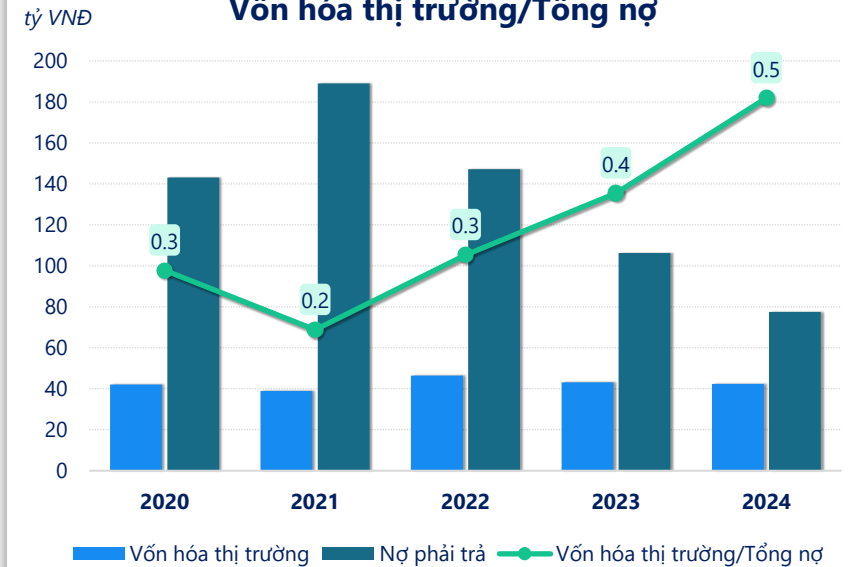


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

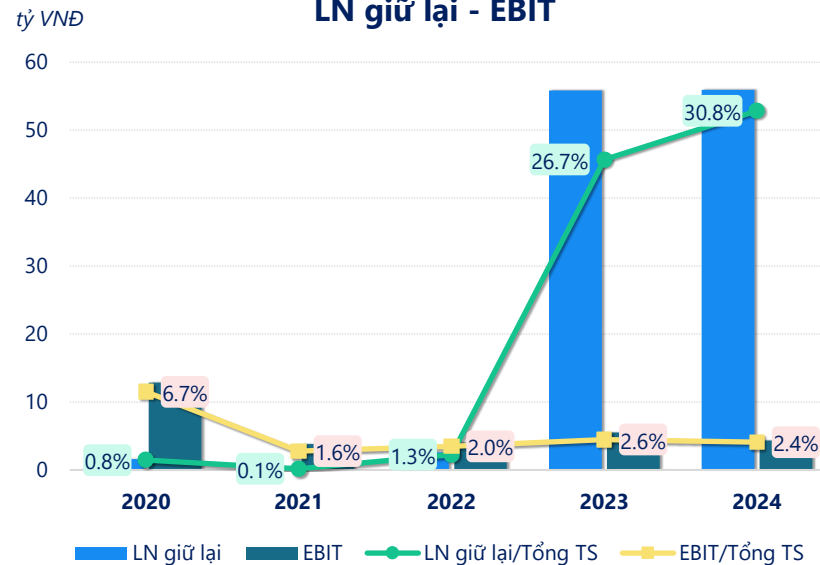
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.55 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

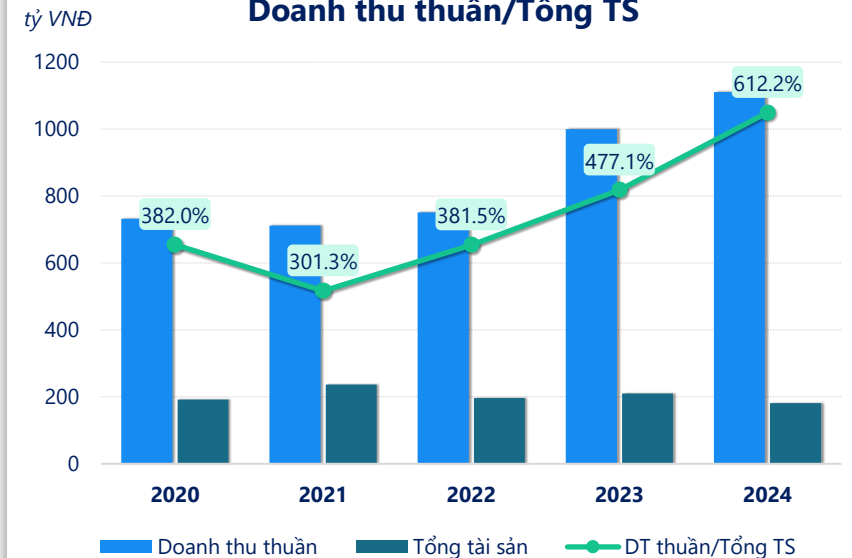
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	181	210	-13.4%
Tài sản ngắn hạn	82.9	106	-21.7%
Tiền và tương đương tiền	17.2	34.6	-50.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	12.2	28.1	-56.4%
Hàng tồn kho	52.1	40.9	27.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.39	2.11	-34.1%
Tài sản dài hạn	98.6	104	-5.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	33.3	36.3	-8.4%
Bất động sản đầu tư	54.2	56.5	-4.2%
Tài sản dở dang	0.03	0.03	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.2	10.2	0.1%
Tài sản dài hạn khác	0.94	0.72	30.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	77.5	106	-27.1%
Nợ ngắn hạn	71.2	96.1	-25.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.00	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	40.4	-52.7%
Nợ dài hạn	6.30	10.2	-38.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.06	7.86	-35.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	104	103	0.7%
Vốn chủ sở hữu	104	103	0.7%
Vốn điều lệ	30.0	30.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	732	712	751	1,000	1,111
Giá vốn hàng bán	685	672	704	948	1,061
Lợi nhuận gộp	46.9	39.6	47.2	51.5	50.0
Doanh thu HĐTC	1.99	0.63	1.06	1.03	0.23
Chi phí TC	0.48	3.76	3.13	2.21	1.12
Chi phí lãi vay	0.28	3.60	2.38	2.14	1.11
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	34.5	33.3	28.6	27.1	27.7
Chi phí QLDN	3.86	4.67	16.5	19.7	17.6
LN thuần từ HĐKD	10.1	-1.42	0.05	3.54	3.79
Lợi nhuận khác	2.50	1.65	1.55	-0.20	-0.57
LN trước thuế	12.6	0.23	1.61	3.34	3.22
Lợi nhuận sau thuế	1.61	0.23	1.61	2.03	2.22
LNST của CĐ cty mẹ	1.61	0.23	1.61	2.03	2.22

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-33.5	-36.1	30.3	34.5	-18.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	27.9	-36.1	-0.36	0.09	-1.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.14	37.6	-29.0	-9.61	2.99
Tiền đầu kỳ	49.1	43.3	8.72	9.64	34.6
Lưu chuyển tiền thuần	-5.77	-34.6	0.91	25.0	-17.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	43.3	8.72	9.64	34.6	17.2